

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : đồng Việt nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
1	2	3	4	5	
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,349,565,822,050	1,361,572,766,058
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		170,367,170,307	362,841,305,783
	1. Tiền	111	V.01	49,567,170,307	56,341,305,783
	2. Các khoản tương đương tiền	112		120,800,000,000	306,500,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	762,324,034,500	519,561,430,200
	1. Đầu tư ngắn hạn	121		769,445,340,187	526,469,433,693
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(7,121,305,687)	(6,908,003,493)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		271,996,423,418	297,299,896,195
	1. Phải thu của khách hàng	131		233,188,733,963	281,821,597,256
	2. Trả trước cho người bán	132		37,884,797,263	17,645,597,833
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	18,591,922,118	14,574,559,688
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(17,669,029,926)	(16,741,858,582)
IV.	Hàng tồn kho	140		109,930,122,084	145,931,424,206
	1. Hàng tồn kho	141	V.04	112,656,664,486	153,701,494,677
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,726,542,402)	(7,770,070,471)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		34,948,071,741	35,938,709,674
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,220,568,327	2,131,073,161
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26,858,094,306	29,282,007,997
	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	474,022,415	182,826,535
	5. Tài sản ngắn hạn khác	158		5,395,386,693	4,342,801,981
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		691,165,741,210	677,645,661,406
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		363,845,101,299	358,694,398,091
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	333,646,351,693	284,814,293,359
	- Nguyên giá	222		626,767,592,966	545,650,223,464
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(293,121,241,273)	(260,835,930,105)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
	3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	22,669,758,751	16,757,087,034

1		2	3	4	5
	- Nguyên giá	228		29,957,820,973	22,090,252,791
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,288,062,222)	(5,333,165,757)
	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	7,528,990,855	57,123,017,698
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12	7,921,664,537	7,524,571,900
	- Nguyên giá	241		9,043,165,265	9,043,165,265
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1,121,500,728)	(1,518,593,365)
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,000,000,000	5,927,800,067
	1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	4,927,800,067
	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2,610,000,000	2,610,000,000
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1,610,000,000)	(1,610,000,000)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		318,398,975,374	305,498,891,348
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	317,348,590,378	304,582,524,315
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	933,494,996	804,477,033
	3. Tài sản dài hạn khác	268		116,890,000	111,890,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		2,040,731,563,260	2,039,218,427,464

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
1	2	3	4	5	
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,412,283,687,799	1,362,096,009,620
I.	Nợ ngắn hạn	310		1,255,300,971,158	1,201,153,648,986
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,066,466,465,108	823,885,637,433
	2. Phải trả người bán	312		57,871,659,960	284,329,188,414
	3. Người mua trả tiền trước	313		5,450,978,674	5,461,658,434
	4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	8,759,510,154	8,275,180,969
	5. Phải trả người lao động	315		28,515,490,922	26,219,089,827
	6. Chi phí phải trả	316	V.17	9,879,800,737	4,071,359,895
	7. Phải trả nội bộ	317		-	-
	8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xy dựng	318		-	-
	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	75,613,405,910	28,490,111,492
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		385,591,716	16,589,238,783
	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi			2,358,067,977	3,832,183,739
II.	Nợ dài hạn	330		156,982,716,641	160,942,360,634
	1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
	3. Phải trả dài hạn khác	333		156,346,023,913	160,416,262,906
	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
	8. Doanh thu chưa thực hiện	338		636,692,728	526,097,728
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410 +430)	400		616,211,132,225	664,151,698,162
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	616,211,132,225	664,151,698,162

	1	2	3	4	5
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		502,875,030,000	502,875,030,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		7,302,550,000	7,302,550,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		414		(49,700,000)	(49,700,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		67,151,082,553	61,091,700,833
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		15,032,174,377	14,832,174,377
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420		23,899,995,295	78,099,942,952
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
2. Nguồn kinh phí		432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		433		-	-
C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ				12,236,743,236	12,970,719,682
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		2,040,731,563,260	2,039,218,427,464

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Phạm Văn Học

Phạm Văn Học

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Quang

Lập ngày 09 tháng 02 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Trần Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2014

Mẫu số B 02 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	708,696,335,009	791,927,784,566	3,027,831,755,897	3,135,053,445,303
2. Các khoản giảm trừ	02		3,411,393,178	2,750,696,799	9,738,960,628	9,114,306,661
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		705,284,941,831	789,177,087,767	3,018,092,795,269	3,125,939,138,642
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	581,716,741,517	672,660,434,330	2,578,001,419,505	2,695,764,295,129
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		123,568,200,314	116,516,653,437	440,091,375,764	432,174,843,513
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	11,939,115,805	10,143,868,955	46,377,211,842	39,478,728,915
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	12,278,554,151	4,492,189,122	41,625,803,091	28,788,646,395
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		9,514,825,209	7,722,872,862	36,236,288,975	31,699,491,470
8. Chi phí bán hàng	24		79,978,886,315	71,579,477,023	264,192,243,686	240,602,497,794
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19,242,099,409	35,853,640,674	76,350,442,926	101,044,107,183
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24,007,776,244	14,735,215,573	104,300,097,903	101,218,321,056
11. Thu nhập khác	31		5,340,252,229	6,934,798,789	22,494,474,472	8,822,868,110
12. Chi phí khác	32		2,135,914,910	2,303,532,930	16,888,477,508	3,552,897,147
13. Lợi nhuận khác	40		3,204,337,319	4,631,265,859	5,605,996,964	5,269,970,963
14. Lợi nhuận từ công ty liên kết, liên doanh			0	(19,380,672)	0	314,841,589
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27,212,113,563	19,347,100,760	109,906,094,867	106,803,133,608
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	6,466,911,513	4,612,639,622	25,168,726,013	27,625,983,740
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(160,873,496)	41,149,474	(129,017,962)	41,149,474
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		20,906,075,546	14,693,311,665	84,866,386,816	79,136,000,395
Trong đó: - Lợi ích của cổ đông của công ty			20,290,396,833	14,241,612,704	83,241,394,109	77,802,523,133
- Lợi ích của cổ đông thiểu số			615,678,713	451,698,960	1,624,992,707	1,333,475,262
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		404	283	1,655	1,547

NGƯỜI LẬP

Phạm Văn Học

KÊ TOÁN TRƯỞNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Quân



Trần Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)***Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014**

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		109,906,094,867	106,803,133,608
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		37,078,287,258	30,233,459,375
- Các khoản dự phòng	03		(20,106,701,598)	(8,787,866,902)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			197,168,915
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(44,926,963,013)	(36,604,976,434)
- Chi phí lãi vay	06		36,236,288,975	31,699,491,470
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		118,187,006,489	123,540,410,032
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		35,818,255,917	25,950,125,382
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		41,044,830,191	34,913,072,077
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(235,501,817,460)	12,445,748,680
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(12,855,561,229)	2,805,286,883
- Tiền lãi vay đã trả	13		(36,053,019,949)	(31,264,860,707)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(23,431,804,187)	(32,682,908,154)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	2,214,916,930
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,431,169,133)	(10,071,271,061)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(115,223,279,361)	127,850,570,062
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(56,848,533,701)	(69,857,359,566)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		15,978,225,103	1,847,111,576
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(928,145,529,000)	(846,026,250,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		685,168,779,000	564,935,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		4,823,229,528	1,472,060,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32,981,981,101	30,289,029,908

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
1	2	3	4	5
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(246,041,847,969)	(317,340,408,082)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.973,605,599,613	2,506,411,321,913
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,735,439,498,879)	(2,054,662,680,811)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(69,375,108,880)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		168,790,991,854	451,748,641,102
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(192,474,135,476)	262,258,803,082
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		362,841,305,783	100,582,502,701
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	170,367,170,307	362,841,305,783

LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Học

Phạm Văn Học

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Quang

Lập ngày 09 tháng 02 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý IV năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: thương mại và dịch vụ
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: ngoài văn phòng Tổng công ty trực tiếp kinh doanh khu vực phía bắc, Tổng công ty còn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên, góp vốn vào công ty liên kết, công ty cổ phần.

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Vốn công ty góp	Tỷ lệ vốn góp	Quyền liên quyết
Công ty con, công ty liên kết					
1. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Số 01 Bến Bình, Minh Khai, Hồng Bàng, Hải Phòng	22,000,000,000	22,000,000,000	100%	100%
2. Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Số 01 Lê Quý Đôn, Q.Hải Châu, Đà Nẵng	20,500,000,000	20,500,000,000	100%	100%
3. Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Số 15 Lê Duẩn, Quận I, TPHCM	57,000,000,000	57,000,000,000	100%	100%
4. Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Số 110 Cách mạng tháng tám, TP Cần Thơ	11,000,000,000	11,000,000,000	100%	100%
5. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	Tầng 20 tòa nhà Mípec, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội	10,000,000,000	10,000,000,000	100%	100%
6. Công ty TNHH cơ khí Gas PMG	Kho B - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, TPHCM	22,524,919,267	11,487,708,826	51%	51%

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt nam ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: áp dụng theo luật kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành của Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chứng từ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán: Quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp giá hạch toán
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc quý. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo Nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng; Thời gian khấu hao TSCĐ áp dụng theo khung thời gian khấu hao TSCĐ theo quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/2/2003 của Bộ Tài Chính).
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo Nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo đường thẳng
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư và vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: theo thực tế góp vốn, biên bản bàn giao hoặc chứng từ ghi nhận vốn bằng tiền hoặc ghi nhận bằng tài sản, ghi nhận theo Phương pháp giá gốc.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo quy định hiện hành

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo hợp đồng vay và báo có trong sổ phụ ngân hàng.
 - Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Theo cân đối cơ cấu vốn và nhu cầu trong từng thời kỳ để xác định tỷ lệ vốn hóa trong ngắn hạn hoặc dài hạn.
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước: Ghi nhận theo hợp đồng kinh tế hoặc theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn.
 - Chi phí khác: Ghi nhận theo phát sinh của chứng từ phù hợp với từng yếu tố, khoản mục chi phí....
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
 - + Phân bổ chi phí sử dụng vỏ bình gas: Giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 15 năm theo công văn số 7640/CV-BTC ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính. Từ ngày 01/07/2009, Công ty áp dụng Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/06/2009 của Bộ tài chính để xác định giá trị phân bổ chi phí vỏ bình gas; theo đó, thời gian phân bổ đối với các vỏ bình gas loại có giá trị dưới 10 triệu đồng /vỏ được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong khoảng thời gian từ 5 đến 10 năm. Trường hợp các vỏ bình gas đã tiến hành phân bổ giá trị theo hướng dẫn tại Công văn số 7640 TC/TCT ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính thì doanh nghiệp không thực hiện điều chỉnh lại
 - + Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ theo phân loại công cụ dụng cụ như loại phân bổ 100% giá trị; loại phân bổ 50% giá trị kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng.
 - + phân bổ chi phí trả trước khác: phân bổ Theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước.
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không có.
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Tổng công ty đã nhận đủ tiền và tài sản góp vốn
 - + Đối với thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa trị giá góp vốn thực tế của cổ đông và vốn điều lệ theo quy định của Tổng công ty (10.000 đồng/cổ phần)

- + Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị Tổng công ty phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việc phân phối lợi nhuận hàng năm.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo biên bản đánh giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và tỷ giá bán ra của các ngân hàng liên quan cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: ghi nhận theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng năm.
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: Bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của Tổng công ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác... phát sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Thực hiện theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán mới ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	3.520.502.214	5.033.167.716

+ Tiền Việt Nam	3.520.502.214	5.033.167.716
+ Ngoại tệ	-	-
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý	-	-
- Tiền gửi ngân hàng	46.046.668.093	51.308.138.067
+ Tiền Việt Nam	46.018.542.141	51.290.136.338
+ Ngoại tệ	28.125.952	18.001.729
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý	-	-
- Tiền đang chuyển	-	-
+ Tiền Việt Nam	-	-
+ Ngoại tệ	-	-
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý	-	-
- Các khoản tương đương tiền	120.800.000.000	306.500.000.000
Cộng	170.367.170.307	362.841.305.783

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	20.377.340.187	20.373.183.693
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	749.068.000.000	506.091.250.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(7.121.305.687)	(6.908.003.493)
Cộng	762.324.034.500	519.561.430.200

03. Các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm

04. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.275.000.000	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	17.316.922.118	14.574.559.688
Cộng	18.591.922.118	14.574.559.688

05. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	2.384.068.041	803.557.196
- Nguyên liệu, vật liệu	38.802.124.521	22.668.741.904
- Công cụ, dụng cụ	40.355.327	138.268.336
+ Vỏ bình gas	-	87.250.000
+ Công cụ, dụng cụ khác	40.355.327	51.018.336
- Chi phí SX, KD dở dang	5.943.889.952	2.814.941.594
- Thành phẩm	200.373.372	2.430.972.603
- Hàng hoá	65.285.853.273	124.845.013.044
+ Gas, bếp và phụ kiện	63.709.877.666	121.794.043.358
+ Hàng hóa khác	1.575.975.607	3.050.969.686

- Hàng gửi đi bán	-	-
+ Gas, bếp và phụ kiện	-	-
+ Hàng hóa khác	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.726.542.402)	(7.770.070.471)
Cộng giá trị gốc hàng tồn kho	109.930.122.084	145.931.424.206

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ: 5.053.528.069 đồng

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

06. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	469.022.415	182.826.535
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
- Các khoản khác phải thu nhà nước	5.000.000	-
Cộng	474.022.415	182.826.535

07. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tạm ứng	5.252.492.276	4.105.889.458
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	89.096.250
- Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn	46.630.417	54.410.000
- Tài sản ngắn hạn khác	96.264.000	93.406.273
Cộng	5.395.386.693	4.342.801.981

08. Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
Cộng	-	-

09. Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu dài hạn khác	-	-

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I.Nguyên giá TSCĐ hữu hình						

1. Số dư đầu năm	375.152.874.779	94.281.424.074	64.538.674.156	9.683.975.786	1.993.274.669	545.650.223.464
2. Số tăng trong kỳ	33.940.010.202	60.863.956.480	3.255.752.180	306.131.812	314.419.195	98.680.269.869
- Mua sắm mới	1.253.768.402	41.092.501.116	3.255.752.180	246.050.305	113.750.000	43.961.822.003
- Đầu tư XDCB hoàn thành	32.686.241.800	19.771.455.364	-	-	200.669.195	52.658.366.359
- Tăng khác	-	-	-	60.081.507	-	60.081.507
3. Số giảm trong kỳ	16.004.605.869	249.993.350	1.302.163.148	6.138.000	-	17.562.900.367
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	15.957.565.760	66.579.654	1.302.163.148	6.138.000	-	17.332.446.562
- Giảm khác	47.040.109	183.413.696	-	-	-	230.453.805
4. Số dư cuối kỳ	393.088.279.112	154.895.387.204	66.492.263.188	9.983.969.598	2.307.693.864	626.767.592.966
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	155.016.880.618	62.796.189.615	38.148.689.688	3.164.378.972	1.769.791.212	260.835.930.105
2. Số tăng trong kỳ	16.748.767.653	12.789.810.977	6.082.079.554	2.118.842.651	243.848.899	37.983.349.734
- Khấu hao trong năm	16.748.767.653	10.636.400.973	6.082.079.554	2.029.677.886	68.733.364	35.565.679.130
- Tăng khác	-	2.153.410.004	-	89.164.765	175.095.535	3.417.670.304
3. Giảm trong kỳ	3.864.991.900	165.910.902	1.660.997.764	6.138.000	-	5.698.038.566
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	2.105.775.235	42.578.713	955.504.016	6.138.000	-	3.109.995.964
- Giảm khác	1.759.216.665	123.332.189	705.493.748	-	-	3.588.042.602
4. Số dư cuối kỳ	167.900.656.371	75.420.089.690	42.569.771.478	5.277.083.623	1.953.640.111	293.121.241.273
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	220.135.994.161	31.485.234.459	26.389.984.468	6.519.596.814	283.483.457	281.811.293.359
2. Tại ngày cuối năm	225.187.622.741	79.475.297.514	23.922.491.710	4.706.885.975	354.053.753	333.646.351.693

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dung thế chấp, cầm cố các khoản vay: không có

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 56.916.903.860 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không có

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

II. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu năm	14.173.016.535	7.917.236.256	-	22.090.252.791
2. Số tăng trong kỳ	5.901.228.802	1.984.000.000	-	7.885.228.802
- Mua trong năm	5.883.568.182	1.984.000.000	-	7.867.568.182
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	17.660.620	-	-	17.660.620
3. Số giảm trong kỳ	-	17.660.620	-	17.660.620
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	17.660.620	-	17.660.620
4. Số dư cuối năm	20.074.245.337	9.883.575.636	-	29.957.820.973
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	1.116.331.461	4.216.834.296	-	5.333.165.757
2. Số tăng trong kỳ	712.369.577	1.260.187.508	-	1.972.557.085
- Khấu hao trong năm	115.022.988	1.260.187.508	-	1.375.210.496
- Tăng khác	597.346.589	-	-	597.346.589
3. Giảm trong kỳ	-	17.660.620	-	17.660.620
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-

- Giảm khác	-	17.660.620	-	17.660.620
4. Số dư cuối năm	1.828.701.038	5.459.361.184	-	7.288.062.222
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Tại ngày đầu năm	13.056.685.074	3.700.401.960	-	16.757.087.034
2. Tại ngày cuối năm	18.245.544.299	4.424.214.452	-	22.669.758.751

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Tên chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Xây lắp	Bất động sản đầu tư khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư				
1. Số dư đầu năm	6.957.405.470	2.085.759.795	-	9.043.165.265
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Khác	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	6.957.405.470	2.085.759.795	-	9.043.165.265
- Chưa sử dụng	-	-	-	-
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	-	-	-	-
- Chờ thanh lý	-	-	-	-
- Khác	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	1.252.195.970	266.397.395	-	1.518.593.365
2. Số tăng trong kỳ	139.140.000	43.453.332	-	182.593.332
- Khấu hao trong kỳ	139.140.000	43.453.332	-	182.593.332
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	579.685.969	-	-	579.685.969
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	579.685.969	-	-	579.685.969
4. Số cuối kỳ	811.650.001	309.850.727	-	1.121.500.728
III. Giá trị còn lại của BĐSĐT				
1. Tại ngày đầu năm	5.705.209.500	1.819.362.400	-	7.524.571.900
2. Tại ngày cuối kỳ	6.145.755.469	1.775.909.068	-	7.921.664.537

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng số chi phí XDCB dở dang	7.528.990.855	57.123.017.698
Trong đó:		
+ Công trình thọ quang	-	45.085.018.335
+ Công trình xưởng bảo dưỡng VB-Nhà máy LPG Cần Thơ	40.909.091	-
+ Công trình mở rộng kho gas Đình Vũ, di dời kho Thượng lý	20.000.000	8.823.926.266
+ Công trình Trạm biến áp 400kva-Nhà máy LPG Hải Phòng	373.224.875	-
+ Công trình trạm nạp khu Công nghiệp Gia Lách	767.910.091	-
+ Công trình trạm nạp Bình Định	5.122.149.339	-
+ Công trình khác, mua sắm TSCĐ	1.204.797.459	3.214.073.097

14. Đầu tư dài hạn

14. Đầu tư dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Đầu tư vào công ty con	131.987.708.826	121.987.708.826
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	22.000.000.000	22.000.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	20.500.000.000	20.500.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	57.000.000.000	57.000.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	11.000.000.000	11.000.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	11.487.708.826	11.487.708.826
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	4.927.800.067
- Công ty TNHH Đầu tư thương mại PLG	-	4.927.800.067
c. Đầu tư dài hạn khác	2.610.000.000	2.610.000.000
- Đầu tư cổ phiếu	2.610.000.000	2.610.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
d. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.610.000.000)	(1.610.000.000)
Cộng	132.987.708.826	127.915.508.893

15. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Tồn đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Tồn cuối kỳ
- Tiền thuê đất	21.568.006.315	4.928.882.289	2.329.849.318	24.167.039.286
- Vò bình gas	275.164.482.255	36.404.961.438	40.165.508.060	271.403.935.633
- Khác	7.850.035.745	25.817.771.191	11.890.191.477	21.777.615.459
Cộng	304.582.524.315	67.151.614.918	54.385.548.855	317.348.590.378

16. Tài sản dài hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	116.890.000	87.400.000
- Phải thu dài hạn khác	-	24.490.000
Cộng	116.890.000	111.890.000

17. Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Vay ngắn hạn	1.066.466.465.108	823.885.637.433
- Vay ngân hàng	1.066.466.465.108	823.885.637.433
+ Tiền Việt Nam	768.358.884.518	491.530.245.789
+ Ngoại tệ	298.107.580.590	332.355.391.644
- Vay các đối tượng khác	-	-
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	1.066.466.465.108	823.885.637.433

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	1.483.817.357	1.143.004.266
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.461.911.514	4.612.639.622

- Thuế thu nhập cá nhân	813.781.283	2.519.537.081
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	8.759.510.154	8.275.180.969

19. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả tiền thuê kiểm toán, tư vấn	-	-
- Chi phí phải trả khác	9.879.800.737	4.071.359.895
Cộng	9.879.800.737	4.071.359.895

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí, đoàn phí công đoàn	1.161.424.460	857.866.608
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	537.802	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	74.451.443.648	27.632.244.884
+ Tiền cô tức phải trả	61.847.109.260	10.322.558.000
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.604.334.388	17.309.686.884
Cộng	75.613.405.910	28.490.111.492

21. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
Cộng	-	-

22. Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a - Vay dài hạn	-	-
- Vay ngân hàng	-	-
+ Tiền Việt Nam	-	-
+ Tiền ngoại tệ	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b - Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	933.494.996	804.477.033
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	933.494.996	804.477.033
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

24. Phải trả dài hạn khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Đầu kỳ	160.416.262.906	158.412.266.413
Tăng trong năm	18.832.135.320	22.974.425.390
Kết chuyển vào doanh thu trong kỳ	22.902.374.313	20.970.428.897
Cuối kỳ	156.346.023.913	160.416.262.906

25. Vốn chủ sở hữu năm trước.

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu năm trước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Vốn chủ sở hữu năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	344.466.990.000	158.408.040.000	-	502.875.030.000
Thặng dư vốn cổ phần	76.180.770.000	-	68.878.220.000	7.302.550.000
Cổ phiếu quỹ	(49.700.000)	-	-	(49.700.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	106.096.040.872	10.098.239.961	55.102.580.000	61.091.700.833
Quỹ dự phòng tài chính	13.919.779.236	912.395.141	-	14.832.174.377
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	66.430.913.202	77.802.525.134	66.133.495.383	78.099.942.953
Cộng	607.044.793.310	247.221.200.236	190.114.295.383	664.151.698.163

b. Số cổ phiếu đang lưu hành năm trước

- Số lượng cổ phần đăng ký và đã phát hành ra công chúng thời điểm cuối kỳ là: 50.287.503 cổ phần
- Trong đó, số lượng cổ phiếu quỹ công ty đang nắm giữ thời điểm cuối kỳ: 3.353 cổ phần
- Mệnh giá mỗi cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần

26. Vốn chủ sở hữu kỳ này.

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu kỳ này

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	502.875.030.000	-	-	502.875.030.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.302.550.000	-	-	7.302.550.000
Cổ phiếu quỹ	(49.700.000)	-	-	(49.700.000)

Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	61.091.700.833	6.059.381.720	-	67.151.082.553
Quỹ dự phòng tài chính	14.832.174.377	200.000.000	-	15.032.174.377
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	78.099.942.952	83.007.631.953	137.441.341.766	23.666.233.139
Cộng	664.151.698.162	89.267.013.673	137.441.341.766	615.977.370.069

b. Số cổ phiếu đang lưu hành kỳ này

- Số lượng cổ phần đăng ký và đã phát hành ra công chúng thời điểm cuối kỳ Là: 50.287.503 cổ phần
- Trong đó, số lượng cổ phiếu quỹ công ty đang nắm giữ thời điểm cuối kỳ: 3.353 cổ phần
- Mệnh giá mỗi cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)

27 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	3,014,303,421,622	3.117.569.488.372
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13,528,334,275	17.483.956.931
Cộng	3.027.831.755.897	3.135.053.445.303

28 – Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	7.046.655.718	6.999.658.154
- Giảm giá hàng bán	-	77.347.164
- Hàng bán bị trả lại	2.692.304.910	2.037.301.343
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	9.738.960.628	9.114.306.661

29 – Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	3,004,564,460,994	3.108.455.181.711
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	13,528,334,275	17.483.956.931
Tổng	3.018.092.795.269	3.125.939.138.642

30 – Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	2,568,797,063,504	2.679.373.304.392
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9,204,356,001	14.390.990.737
Cộng	2.578.001.419.505	2.693.764.295.129

31 – Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.215.025.703	37.214.548.990
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	120.083.200	269.683.200
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.504.396.338
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	42.102.939	490.100.387
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	46.377.211.842	39.478.728.915

32 – Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	36.236.288.975	31.699.491.470
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn	127.195.890	1.646.820.733
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.121.215.965	3.332.805.010
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	197.168.915
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	141.102.261	(8.087.639.733)
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	41.625.803.091	28.788.646.395

33 – Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thu tiền phạt chậm thanh toán	-	343.056.659
- Thu nhập khác	22.494.474.472	8.479.811.451
Cộng	22.494.474.472	8.822.868.110

34 – Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Tiền phạt, bồi thường	30.216.666	821.734.089
- Thu nhập khác	16.858.260.842	2.731.163.058
Cộng	16.888.477.508	3.552.897.147

35 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25.168.726.013	27.625.983.740
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện	-	-

hành năm nay		
Cộng	25.168.726.013	27.625.983.740

36 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	41.149.474
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(129.017.962)	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	(129.017.962)	41.149.474

37 – Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	84.632.624.660	79.136.000.395
Trong đó: - Lợi ích của cổ đông của công ty	83.007.631.953	77.802.525.133
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	1.624.992.707	1.333.475.262

* **Biến động lợi nhuận quý IV/2014 so với cùng kỳ năm 2013:**

Chỉ tiêu	Quý IV/2014	Quý IV/2013	Tăng/(giảm) so với cùng kỳ	% tăng/(giảm)
Lợi nhuận sau thuế hợp nhất (phần lợi ích của Tổng Công ty)	20.290.396.833	14.241.612.704	6.048.784.129	42,47%

Nguyên nhân làm cho lợi nhuận quý IV/2014 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2013 chủ yếu là do quý IV năm 2014, Tổng công ty tiếp tục thực hiện quản trị theo chiều sâu, tiết giảm chi phí, đồng thời sử dụng tối đa công cụ tài chính để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

38 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Lợi ích của cổ đông công ty)	83.241.394.109	77.802.525.133
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản	50.284.150	50.284.150
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.655	1.547

VII- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
3. Thông tin về các bên liên quan: Phụ lục kèm theo
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2): quý IV năm 2014 Tổng công ty tiếp tục lập báo cáo tài chính không trình bày báo cáo bộ phận với lý do sau:
 - Căn cứ vào đoạn số 09- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Tổng Công ty Gas Petrolimex-CTCP là một doanh nghiệp hoạt động kinh doanh chủ yếu mặt hàng Gas hóa lỏng (doanh thu gas hóa lỏng chiếm 97,6% trên tổng doanh thu bán hàng Quý IV năm 2014), ngoài ra các hàng hóa, dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho việc kinh doanh sản phẩm chính là gas hóa lỏng và chiếm tỷ trọng doanh thu rất nhỏ (dưới 3%).
 - Căn cứ vào đoạn số 9- Bộ phận theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, mặc dù Tổng Công ty có các công ty con và các chi nhánh hoạt động trên khắp các tỉnh thành của cả nước, môi trường kinh tế của các công ty con và chi nhánh này không có sự khác biệt về mặt rủi ro và lợi ích kinh tế, cũng như không có sự khác biệt về các điều kiện, chính trị và địa lý như đã nêu trong chuẩn mực.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Không có
6. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng kí kinh doanh của Công ty và các qui định của pháp luật.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Văn Học

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Quang

Hà Nội, Ngày 09 tháng 02 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Văn Thanh